

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Nghị định 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính được cung ứng bởi doanh nghiệp được chỉ định (sau đây gọi chung là bưu gửi).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp);
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính;
3. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Bưu gửi được làm thủ tục hải quan tại trụ sở Chi cục Hải quan Bưu điện, trụ sở Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh, trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế (sau đây gọi tắt là Chi cục Hải quan).

Điều 4. Một số quy định đặc thù

1. Đối với thư xuất khẩu, nhập khẩu

Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính chịu sự giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chuyên dụng hoặc xe chuyên dụng của doanh nghiệp để đóng chuyến thư quốc tế.

2. Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu

a) Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự khi xuất khẩu, nhập khẩu được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan;

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc kiểm tra, xử lý các đối tượng này theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

3. Khai hải quan

a) Người khai hải quan đối với bưu gửi là Doanh nghiệp, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan là người thực hiện khai hải quan;

b) Khai hải quan thực hiện theo phương thức điện tử, trừ trường hợp được thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm

tra, giám sát, kiểm soát hải quan (dưới đây gọi là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015);

c) Doanh nghiệp được áp dụng hình thức khai theo từng ca làm việc của Doanh nghiệp trên 01 (một) tờ khai hải quan cho nhiều chủ hàng kèm Bảng kê bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không có thuế, miễn thuế theo mẫu HQ01-BKHBC ban hành kèm theo Thông tư này đối với gói, kiện hàng hóa thuộc trường hợp miễn thuế hoặc thuộc đối tượng được chịu thuế suất 0% đối với thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng;

d) Thực hiện khai trên tờ khai hải quan riêng đối với các trường hợp chủ hàng yêu cầu; hoặc gói, kiện hàng hóa phải nộp thuế; gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; gói kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt, biên lai thu tiền thuế được lập riêng cho từng lô hàng, gói hàng theo quy định tại Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (dưới đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính).

5. Trách nhiệm của Doanh nghiệp

a) Căn cứ thông tin khai báo trên gói, kiện hàng hóa hoặc tờ khai CN22, CN23 trên bưu gửi của Liên minh Bưu chính Thế giới, doanh nghiệp thực hiện phân loại bưu gửi theo quy định tại Điểm b, Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này để thực hiện khai hải quan;

b) Thay mặt chủ hàng (trừ trường hợp chủ hàng yêu cầu trực tiếp làm thủ tục) làm thủ tục hải quan;

c) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan Hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;

d) Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có);

e) Trường hợp thay mặt chủ hàng trực tiếp làm thủ tục hải quan cho bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (trừ thư, túi ngoại giao, túi lãnh sự), doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện chính sách về quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế, lệ phí, thu khác theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý bưu gửi xuất khẩu và tổ chức phát bưu gửi nhập khẩu sau khi bưu gửi đã hoàn thành thủ tục hải quan;

h) Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan;

i) Lắp đặt hệ thống trang bị giám sát kết nối với cơ quan hải quan để phục vụ công tác giám sát hải quan tại các khu vực mở, chia bưu gửi;

k) Có trách nhiệm thông báo và giải thích cho chủ hàng biết những trường hợp bưu gửi không được xuất khẩu, nhập khẩu và phải xử lý theo quy định hiện hành về chính sách quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu và lý do mà cơ quan có thẩm quyền đã thông báo bằng văn bản;

l) Xử lý bưu gửi không chuyên phát được trong trường hợp bưu gửi đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu, doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định.

6. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a) Thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với bưu gửi nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định hiện hành;

Trường hợp bưu gửi không đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu thì Chi cục Hải quan thông báo lý do để Doanh nghiệp có cơ sở làm thủ tục hoàn trả cho chủ hàng, riêng bưu gửi thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu được xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Thực hiện xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa và ấn định thuế theo quy định tại Điều 48 và Điều 49 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

c) Thực hiện xét miễn thuế xuất khẩu nhập khẩu đối với các trường hợp quy định tại Mục 2, Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

d) Thực hiện xét giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn nộp thuế theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính.

7. Trách nhiệm của người khai hải quan là chủ hàng, người được chủ hàng ủy quyền quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015:

a) Khai hải quan theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan Hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;

d) Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có).

CHƯƠNG II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI BƯU GỬI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 5. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với bưu gửi xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu (dạng điện tử) theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền có xác nhận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chụp.

2. Hồ sơ hải quan đối với bưu gửi nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp;

c) Vận đơn, trường hợp không có vận đơn thì người khai hải quan sử dụng mã số gói, kiện hàng hóa để khai hải quan hoặc nộp danh mục gói, kiện hàng hóa do doanh nghiệp lập: 01 bản chụp;

d) Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật:

d.1) Giấy phép nhập khẩu đối với gói, kiện hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm

tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

d.2) Đối với gói, kiện hàng hoá thuộc diện phải khai tờ khai trị giá theo quy định của Bộ Tài chính, người khai hải quan khai và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống) dưới dạng dữ liệu điện tử, hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính tờ khai trị giá khi khai hải quan trên tờ khai giấy theo mẫu tờ khai trị giá ban hành kèm Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp người khai hải quan xác định gói, kiện hàng hóa đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, đồng thời đã khai thông tin trị giá trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và Hệ thống tự động tính trị giá tính thuế thì người khai hải quan không phải khai và nộp tờ khai trị giá;

d.3) Tờ khai xác nhận viện trợ của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp nhập khẩu là hàng viện trợ: 01 bản chính;

d.4) Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biểu, tặng đối với bưu gửi của doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan: 01 bản chụp;

d.5) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Điểm g, Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính: 01 bản chính;

d.6) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền có xác nhận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chụp;

3. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử thì các văn bản quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1, Điểm d.1, Điểm d.5 và Điểm d.6 Khoản 2 Điều này nộp ở dạng điện tử; trường hợp phải kiểm tra hồ sơ giấy, thì nộp các văn bản này cho Chi cục hải quan nơi làm thủ tục;

4. Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm d.1 Khoản 2 Điều này dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích hợp. Người khai hải quan khai thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan, không phải nộp các văn bản này; trường hợp phải kiểm tra hồ sơ giấy, thì nộp bản chính các văn bản này cho Chi cục hải quan nơi làm thủ tục.

Điều 6. Thủ tục hải quan giấy đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thủ tục đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không có thuế, hoặc được miễn thuế (dưới đây gọi là bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không thuế)

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Thực hiện quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

a.2) Khai mỗi bưu gửi xuất khẩu, hoặc nhập khẩu không thuế trên một dòng và khai đầy đủ các nội dung quy định tại Bảng kê theo mẫu HQ01-BKHBC ban hành kèm theo Thông tư này;

a.3) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không thuế để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan Hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;

b) Trách nhiệm của Chi cục hải quan:

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai;

b.2) Kiểm tra bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không thuế bằng máy soi hàng hóa; và thực hiện:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi phù hợp khai báo, xác nhận thông quan và lưu giữ hồ sơ theo quy định;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi có dấu hiệu nghi vấn mở kiểm tra thực tế.

2. Thủ tục đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu có thuế:

a) Trách nhiệm người khai hải quan

a.1) Khai riêng từng bưu gửi trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu giấy theo mẫu số HQ/2015/XK, hoặc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu giấy theo mẫu số HQ/2015/NK quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

a.2) Xuất trình cho cơ quan Hải quan kiểm tra;

a.2.1) Hồ sơ hải quan đối với trường hợp được phân luồng vàng (luồng 2) hoặc

a.2.2) Hồ sơ hải quan và gói kiện hàng hóa đối với trường hợp được phân luồng đỏ (luồng 3);

a.3) Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành;

a.5) Thực hiện các quyết định khác của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận, đăng ký và xử lý tờ khai quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

b.2) Kiểm tra hồ sơ quy định tại Điều 27 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

b.3) Kiểm tra thực tế quy định tại Điều 29 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

b.4) Quyết định giải phóng hoặc thông quan bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b.5) Thực hiện ấn định thuế, xử lý vi phạm, kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thủ tục hải quan điện tử đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

c) Căn cứ kết quả kiểm tra hải quan được thông báo tự động qua Hệ thống, người khai hải quan thực hiện quy định tại Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

d) Khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

đ) Xuất trình cho cơ quan Hải quan kiểm tra:

đ.1) Hồ sơ hải quan đối với trường hợp được phân luồng vàng (luồng 2); hoặc

đ.2) Hồ sơ hải quan và gói kiện hàng hóa đối với trường hợp được phân luồng đỏ (luồng 3);

e) Thực hiện quyết định giải phóng hoặc thông quan bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

g) Thực hiện các quyết định khác của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật;

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

b) Thực hiện thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

c) Kiểm tra hồ sơ quy định tại Điều 27 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015; Mục 3, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

d) Kiểm tra thực tế quy định tại Điều 29 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

đ) Giải phóng hoặc thông quan bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điểm a.2 Khoản 1 Điều 33 và Khoản 2 Điều 34 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

e) Thực hiện ấn định thuế, xử lý vi phạm, kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG BƯU CHÍNH THU GOM NGOÀI LÃNH THỔ ĐƯA VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN PHÂN LOẠI, CHIA CHỌN CHUYỂN TIẾP ĐI QUỐC TẾ

Điều 8. Khai hải quan đối với hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế

Doanh nghiệp căn cứ thông tin trên vận đơn hàng không thực hiện kê khai trên Bảng kê bưu gửi (theo mẫu HQ02-BKHBCN và HQ03-BKHBCX ban hành kèm Thông tư này) và truyền gửi dữ liệu theo phương thức điện tử đến hệ thống máy tính của Chi cục Hải quan quản lý địa điểm giám sát hàng thu gom trước khi hàng đến đối với hàng bưu chính nhập và trước khi chuyển tiếp đi quốc tế đối với hàng bưu chính xuất.

Điều 9. Giám sát hải quan đối với hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế

1. Hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế (dưới đây gọi là hàng thu gom) chịu sự giám sát của Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế, Chi cục Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan để doanh nghiệp thực hiện phân loại, chia chọn chuyển tiếp đi quốc tế (dưới đây gọi là địa điểm giám sát hàng thu gom).

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp

a) Chịu trách nhiệm quản lý hàng thu gom trong quá trình lưu tại Việt Nam, không đưa hàng hóa vào tiêu thụ trong nội địa;

b) Xây dựng phần mềm quản lý hàng hoá xuất nhập kho, kết nối mạng với cơ quan Hải quan đảm bảo công tác quản lý;

c) Bố trí khu vực kho, khu vực chia chọn, phân loại, phương tiện vận chuyển đáp ứng được điều kiện giám sát; và có hệ thống camera giám sát kết nối với cơ quan Hải quan;

d) Truyền gửi dữ liệu tại Bảng kê danh mục hàng bưu chính nhập (theo mẫu HQ02- BKHBCN) theo phương thức điện tử trước 02 giờ đối với tuyến bay dài trên 6 giờ và trước 01 giờ đối với tuyến bay ngắn dưới 06 giờ.

đ) Thực hiện chuyển tiếp đi quốc tế sau khi đã hoàn thành việc phân loại, chia chọn, không để tồn đọng, lưu giữ tại địa điểm giám sát hàng thu gom;

e) Trường hợp phát sinh hàng thu gom tồn đọng (nếu có):

e.1) Có văn bản giải trình lý do và biện pháp khắc phục gửi cơ quan hải quan;

e.2) Thực hiện quy định tại Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động của hải quan;

f) Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 (sáu) tháng một lần (theo mẫu HQ04-TKHBCXNT) trước ngày 15 của tháng kế tiếp.

g) Thanh khoản hàng chuyển tiếp (theo mẫu HQ05-BTKHBC ban hành kèm Thông tư này) định kỳ 01 (một) tháng một lần trước ngày 05 của tháng tiếp theo.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan

Thực hiện giám sát hải quan đối với hàng thu gom như sau:

a) Quản lý hàng hóa bằng cách mở sổ theo dõi hoặc thông qua phần mềm kết nối giữa Hải quan và doanh nghiệp;

b) Tiếp nhận thông tin Bảng kê danh mục hàng bưu chính nhập, xuất dưới định dạng điện tử từ hệ thống máy tính của doanh nghiệp;

c) Căn cứ nội dung thông tin trước về hàng thu gom, cơ quan Hải quan phân tích đánh giá trên cơ sở quản lý rủi ro hoặc có thông tin nghiệp vụ để ra quyết định kiểm tra gói kiện hàng hóa nghi vấn;

d) Giám sát hàng thu gom từ kho hàng không đến địa điểm giám sát hàng thu gom và ngược lại; giám sát trực tiếp tại kho, hoặc camera giám sát và được nối mạng với cơ quan Hải quan;

đ) Phối hợp với doanh nghiệp kiểm tra không xâm nhập qua máy soi hàng thu gom. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, công chức hải quan giám sát yêu cầu doanh nghiệp mở bưu gửi kiểm tra trực tiếp;

e) Trường hợp hàng thu gom thuộc danh mục các bưu gửi không được chấp nhận, cấm gửi quy định tại Điều 25 Công ước bưu chính thế giới, hoặc hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định pháp luật, tiến hành lập biên bản vi phạm và xử lý theo quy định;

f) Căn cứ báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng một lần của doanh nghiệp, tiến hành kiểm tra đối chiếu hàng thu gom tồn tại địa điểm giám sát hàng thu

gom, vào sổ theo dõi hoặc phần mềm trên máy tính nối mạng; kiểm tra qua máy soi hàng thu gom còn tồn trước khi hoàn trả nước gốc (nếu có);

g) Thanh khoản Bảng kê danh mục hàng bưu chính nhập và xuất vào sổ sách hoặc hệ thống trên máy tính;

h) Trường hợp hàng thu gom tồn đọng (nếu có), phê duyệt văn bản giải trình của doanh nghiệp và thực hiện quy định tại Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động của hải quan.

CHƯƠNG IV

THỦ TỤC ĐỐI VỚI BƯU GỬI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHUYÊN CỬA KHẨU

Điều 10. Quy định đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu

1. Bưu gửi xuất khẩu chuyên cửa khẩu là bưu gửi xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan được vận chuyển từ Chi cục Hải quan (Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh, Chi cục Hải quan Bưu điện hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế) nơi làm thủ tục xuất khẩu đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để xuất khẩu bưu gửi.

2. Bưu gửi nhập khẩu chuyên cửa khẩu là bưu gửi nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan được vận chuyển từ Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập (nơi bưu gửi đến Việt Nam) đến Chi cục Hải quan (Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh, Chi cục Hải quan Bưu điện hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế) để làm thủ tục nhập khẩu bưu gửi.

3. Bưu gửi nhập khẩu gửi nhằm chuyển (còn gọi là bưu gửi nhập khẩu lạc hướng) chuyên cửa khẩu là bưu gửi được vận chuyển từ Chi cục Hải quan (Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh, Chi cục Hải quan Bưu điện hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế) nơi bưu gửi nhập khẩu lạc hướng đến Chi cục Hải quan (Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh, Chi cục Hải quan Bưu điện hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế) theo địa chỉ người nhận ghi trên bao bì chứa bưu gửi.

4. Bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng địa điểm, đúng thời gian quy định ghi trong hồ sơ hải quan và chịu sự giám sát hải quan theo phương thức niêm phong hải quan.

Trong quá trình vận chuyển, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu phải được đảm bảo nguyên trạng và niêm phong hải quan. Trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố bất khả kháng người vận chuyển bưu gửi, doanh nghiệp phải báo ngay cho cơ quan Hải quan hoặc Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận.

Điều 11. Thủ tục hải quan đối với bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan nơi quản lý bưu gửi bắt đầu được vận chuyển đi (đối với bưu gửi xuất khẩu), Chi cục Hải quan nơi cuối cùng bưu gửi được vận chuyển đến (đối với bưu gửi nhập khẩu).

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Vận đơn, trường hợp không có vận đơn thì người khai hải quan sử dụng mã số gói, kiện hàng hóa để khai hải quan hoặc nộp danh mục gói, kiện hàng hóa do doanh nghiệp lập: 01 bản chụp.

3. Trình tự thực hiện theo quy định hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan cụ thể:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai thông tin tờ khai vận chuyển độc lập, gồm các thông tin: phương tiện vận chuyển, số phương tiện vận chuyển, số lượng gói, kiện hàng hóa, số hiệu container, tổng trọng lượng, niêm phong hải quan, giấy tờ kèm theo;

a.2) Trường hợp tờ khai được phân luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt vận chuyển và xuất trình cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát;

a.3) Trường hợp tờ khai được phân luồng 2, người khai hải quan xuất trình hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để kiểm tra và xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát;

a.4) Sửa chữa, khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi:

b.1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có);

b.2) Niêm phong phương tiện chứa bưu gửi theo quy định, ghi nhận cụ thể trên Hệ thống;

b.3) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa;

b.4) Cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

b.5) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

- c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:
- c.1) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan (nếu có);
 - c.2) Cập nhật thông tin hàng đến vào Hệ thống.

CHƯƠNG V

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HỢP, BỐ TRÍ LẠI ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA TẬP TRUNG HẢI QUAN ĐỐI VỚI BƯU GỬI

Điều 12. Điều kiện thành lập địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan đối với bưu gửi

Địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng bưu gửi (dưới đây gọi tắt là địa điểm) phải đáp ứng điều kiện:

1. Có diện tích phù hợp với mô hình hoạt động của doanh nghiệp và tối thiểu 1000 m².
2. Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (máy soi, ...), kho chứa tang vật vi phạm.
3. Khu vực phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, máy soi. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.
4. Trường hợp địa điểm do doanh nghiệp đầu tư xây dựng thì doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép bưu chính hoặc thông báo hoạt động bưu chính do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về bưu chính.

Điều 13. Hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư

Hồ sơ thành lập địa điểm gồm 02 bộ, mỗi bộ có giấy tờ sau đây:

1. Văn bản đề nghị thành lập địa điểm của doanh nghiệp trong đó xác định rõ những nội dung gồm: sự cần thiết phải thành lập, vị trí địa điểm dự kiến thành lập, diện tích, các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng: 01 bản chính.
2. Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng (bao gồm sơ đồ mặt bằng, hệ thống camera giám sát, vị trí máy soi, hệ thống mạng, trụ sở làm việc của cơ quan hải quan, ...): 01 bản chụp.
3. Quy chế hoạt động của địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan: 01 bản chính.

4. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản chụp.
5. Giấy chứng nhận đảm bảo phòng cháy chữa cháy của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp.
6. Giấy phép bưu chính hoặc văn bản xác nhận hoạt động Bưu chính do Bộ Thông tin truyền thông cấp: 01 bản chụp.

Điều 14. Trình tự thành lập địa điểm

1. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm đến Cục Hải quan tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm như quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Ra quyết định thành lập địa điểm

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thành lập địa điểm tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra hồ sơ; khảo sát, kiểm tra thực tế địa điểm; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập địa điểm, đảm bảo điều kiện kiểm tra, giám sát của hải quan, gửi báo cáo và đề nghị về Tổng cục Hải quan (nếu đáp ứng điều kiện thành lập);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ thành lập địa điểm, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm hoặc có văn bản trả lời nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

Điều 15. Chấm dứt, tạm dừng hoạt động của địa điểm

1. Chấm dứt hoạt động của địa điểm

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động

a.1) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.2) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.3) Trường hợp địa điểm không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng hải quan;

a.5) Trường hợp quá thời hạn tạm dừng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Thẩm quyền ra quyết định chấm dứt: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định chấm dứt hoạt động của địa điểm;

c) Trình tự chấm dứt hoạt động của địa điểm và thời hạn giải quyết:

c.1) Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra đề báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét chấm dứt hoạt động đối với địa điểm trong thời hạn sau:

c.1.1) Năm (05) ngày làm việc từ khi nhận được văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp;

c.1.2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định tại điểm a.2 Khoản này nếu doanh nghiệp không có văn bản giải trình lý do chính đáng và thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố trình bày lý do chính đáng đề nghị thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét quyết định gia hạn 01 lần không quá thời hạn mà doanh nghiệp đề nghị và không quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm;

c.1.3) Sau khi phát hiện trường hợp quy định tại Điểm a.3 và Điểm a.4 Khoản này;

c.1.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định trong trường hợp doanh nghiệp đã được chấp thuận thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động lớn hơn 6 tháng kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm;

c.2) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm.

2. Tạm dừng hoạt động của địa điểm:

a) Trường hợp địa điểm không còn hoạt động do không có bưu gửi và doanh nghiệp có văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động của địa điểm;

b) Thẩm quyền ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm trong thời hạn 06 tháng;

b.2) Trường hợp phải tạm dừng hoạt động của địa điểm quá 06 tháng, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

c) Trình tự tạm dừng hoạt động của địa điểm và thời hạn giải quyết:

c.1) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc từ khi nhận được văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động của doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

c.2) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và văn bản đề nghị của doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại Điểm b.2 Khoản này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

d) Trong thời gian tạm dừng hoạt động, địa điểm trên không chịu sự giám sát của cơ quan hải quan;

đ) Trong thời hạn trên, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra điều kiện thành lập và hoạt động của địa điểm, nếu đáp ứng điều kiện thì có văn bản chấp nhận cho phép địa điểm hoạt động hoặc báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cho phép hoạt động đối với trường hợp quy định tại Điều b.2 Khoản này. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn trên, doanh nghiệp không có văn bản đề nghị thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 16. Thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm

1. Doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích hoặc bố trí lại địa điểm đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập hoặc có nhu cầu di chuyển từ địa điểm đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập đến địa điểm mới đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này thì lập 01 bộ hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố đối với trường hợp mở rộng, thu hẹp hoặc bố trí lại địa điểm; lập 02 bộ hồ sơ đối với trường hợp di chuyển đến địa điểm mới. Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin di chuyển, mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm (01 bản chính);

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp, hoặc bố trí lại địa điểm (01 bản chính);

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng; hoặc văn bản thỏa thuận bố trí lại địa điểm với chủ sở hữu quyền sử dụng đất (01 bản chụp).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra hồ sơ; khảo sát đánh giá thực tế kho bãi và ra quyết định chấp thuận mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm; hoặc có văn bản trả lời doanh nghiệp đối với trường hợp không đủ điều kiện. Trường hợp di chuyển địa điểm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi hồ sơ và báo cáo đề xuất với Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định chấp thuận di chuyển địa điểm.

Điều 17. Chuyển đổi quyền kinh doanh, khai thác địa điểm

1. Thủ tục chuyển quyền thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đang kinh doanh, khai thác địa điểm theo Quyết định của Tổng cục Hải quan có công văn đề nghị chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm; hoàn thành các thủ tục hải quan liên quan và nghĩa vụ về thuế trước khi đề nghị chuyển quyền;

b) Doanh nghiệp mới tiếp nhận chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm làm thủ tục chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm;

c) Hồ sơ chuyển quyền bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm trong đó có nêu rõ điều kiện thỏa thuận giữa doanh nghiệp chuyển và doanh nghiệp nhận chuyển quyền, có chữ ký của người đại diện và dấu xác nhận: 01 bản chính;

c.2) Các giấy tờ quy định tại Khoản 4, Khoản 6 Điều 13 Thông tư này của doanh nghiệp nhận chuyển quyền;

c.3) Các giấy tờ quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 13 Thông tư này trường hợp có thay đổi so với hồ sơ thành lập;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin chuyển đổi quyền kinh doanh, khai thác địa điểm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan ra quyết định chấp thuận, không thực hiện khảo sát lại thực tế địa điểm trong trường hợp không có sự thay đổi so với thực trạng địa điểm hiện hành đã được chấp thuận khi thành lập.

2. Thủ tục đổi tên chủ sở hữu:

a) Doanh nghiệp đang kinh doanh, khai thác địa điểm theo Quyết định của Tổng cục Hải quan có công văn đề nghị đổi tên đến Tổng cục Hải quan, gửi kèm chứng từ chứng nhận việc thay đổi tên doanh nghiệp đã được cơ quan cấp phép thành lập doanh nghiệp xác nhận theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp (01 bản chụp);

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có văn bản công nhận việc thay đổi tên trên Quyết định thành lập địa điểm.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày 29 tháng 5 năm 2015. Bãi bỏ Thông tư số 99/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tờ khai hải quan đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.

Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố báo cáo và người khai hải quan phản ánh với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết cụ thể.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, thành phố;
- Kiểm toán Nhà nước; Công báo;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố; Website Hải quan;
- Lưu: VT, TCHQ(394).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn